

Bản án số 65/2025/DS-PT

Ngày 14/4/2025

V/v tranh chấp thừa kế.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Quế.

Các Thẩm phán: Ông Hoàng Văn Giang và bà Lê Thị Hồng Phương.

- Thư ký phiên tòa: Nguyễn Thị Ánh Nguyệt - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa: Bà Lê Ngọc Kim Loan - Kiểm sát viên.

Ngày 10 và ngày 14 tháng 4 năm 2025 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 138/2024/TLPT-DS ngày 07 tháng 10 năm 2024 về tranh chấp thừa kế.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 13/2024/DS-ST ngày 28 tháng 6 năm 2024 của Toà án nhân dân huyện Định Hoá, tỉnh Thái Nguyên bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 210/QĐPT-DS ngày 22 tháng 11 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trần Quốc H, sinh năm 1958;

Địa chỉ: Tổ dân phố T, phường Đ, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên (có mặt).

2. Bị đơn: Bà Ma Thị X, sinh năm 1956;

Địa chỉ: Xóm L, xã P, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bà X: Anh Trần Văn L, sinh năm 1984 (con trai bà X);

Địa chỉ: Xóm L, xã P, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên (anh L có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. UBND huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Minh T, Chủ tịch UBND huyện Đ.

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Trần Trường T1. Chức vụ: Phó Trưởng phòng, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên (có đơn xin xét xử vắng mặt).

3.2. Bà Trần Kim D1, sinh năm 1937;

Địa chỉ: Số nhà E, Tổ dân phố T, thị trấn C, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên (có đơn xin xét xử vắng mặt).

3.3. Anh Trần Văn N, sinh năm 1978 (con trai bà X có mặt).

3.4. Anh Trần Văn L, sinh năm 1984 (con trai bà X có mặt).

3.5. Anh Trần Kim Q, sinh năm 1989 (con trai bà X có đơn xin xét xử vắng mặt).

3.6. Chị Phạm Thị H1, sinh năm 1982 (vợ anh N có đơn xin xét xử vắng mặt).

3.7. Chị Hứa Thị H2, sinh năm 1988 (vợ anh L có đơn xin xét xử vắng mặt).

Đều ở địa chỉ: Xóm L, xã P, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

3.8. Chị Trần Thị L1, sinh năm 1986 (con gái bà X);

Địa chỉ: Xóm B, xã L, huyện Ú, thành phố Hà Nội, (có đơn xin vắng mặt tại các phiên tòa).

3.9. Chị Trần Thị H3, sinh năm 1982 (con gái bà X);

Địa chỉ: Xóm B, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên (có đơn xin xét xử vắng mặt).

4. Người làm chứng:

Ông Ngô Quốc B, ông Ngô Đại D, ông Lý Xuân L2, bà Ngô Thị T2, bà Phan Thị H4, ông Lưu Văn T3, bà Lưu Thị T4, bà Ma Thị T5, ông Ma Văn C, bà Lý Thị L3, bà Nguyễn Thị L4, bà Lý Thị Minh H5.

Đều ở địa chỉ: Xóm L, xã P, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên (đều vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm nguyên đơn ông Trần Quốc H trình bày: Bố mẹ ông là cụ Trần Công P, sinh năm 1912 chết năm 1977 và mẹ là cụ Phạm Thị Đ sinh năm 1915 chết năm 2008, khi chết 2 cụ đều không để lại di chúc, không có bố, mẹ nuôi, con nuôi. Hai cụ sinh được 05 người con nhưng chết 2 khi còn nhỏ. Ông ở cùng bố mẹ, lớn lên năm 1982 ông đi bộ đội đến khi về hưu và hiện đang ở nhà của quân đội phân cho tại phường Đ, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên. Chị cả là Trần Thị Kim D1, anh Trần Công P1 (anh P1 sinh năm 1958 chết năm 2018). Đất do bố mẹ ông khai phá từ những năm 1945 rồi ở nhiều nơi đến khoảng năm 1968 mới về khu đất tranh chấp bây giờ để ở. Khi ông P1 còn sống, ông cũng có đơn gửi đến UBND xã P yêu cầu phân chia nhưng không thành, sau khi ông P1 chết năm 2018, bà X và các con là anh L, anh N quản lý, sử dụng toàn bộ tài sản nhà, đất, ruộng, vườn và cây trồng có trên đất. Năm 2021 ông yêu cầu bà X và các con của bà X chia di sản của cụ P, cụ Đ để lại nhưng không được chấp nhận. Nay ông yêu cầu bà X phải chia di sản thừa kế gồm:

- Đất trồng cây hằng năm khác gồm: Thửa đất 91 có diện tích 325,7m² đất; thửa đất 94 có diện tích 21,1m² đất; thửa đất 95 có diện tích 227,3 m² đất; thửa đất 100 có diện tích 312,2 m² đất đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Trần Công P1 năm 2012 đến nay đã cấp thành 01 thửa có tổng diện tích là 832,3 m² đất tại thửa số 130 tờ Bản đồ số 47 xã P ngày 19/7/2018. Hiện nay bà X và anh L, anh N đang trực tiếp quản lý sử dụng và trồng cây ăn quả trên đất. Ông H yêu cầu chia đôi và lấy bằng đất.

- Đất trồng lúa tại thửa đất số 279, tờ bản đồ số 37 có diện tích 1181,1m² đất đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Trần Công P1 ngày 30/11/2012. Hiện nay bà X và anh L, anh N đang trực tiếp canh tác. Ông H yêu cầu chia đôi và lấy bằng đất.

- Đối với phần đất thổ cư và đất trồng cây hằng năm khác tại thửa 112 tờ bản đồ số 48 có diện tích 1.606,5 m² đất hiện nay mới đo đạc bản đồ địa chính. Trên đất có 03 ngôi nhà cụ thể gồm: 01 nhà mái lá, cột gỗ của bố, mẹ của ông làm, ở từ năm 1968-1969, hiện nay gia đình anh N đang ở (nhà cũ); 01 nhà mái lợp Prôxi măng, tường xi măng cát hiện nay bà X và anh Q đang ở; 01 nhà mái lợp Prôxi măng, tường xi măng cát hiện nay gia đình anh L đang ở. Khu đất này liền đất với thửa số 104 tờ bản đồ số 48 có diện tích 728,5 m² đất ao nuôi trồng thủy sản cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 16/8/2013 cho ông P1, hiện nay anh L, anh N đã san đất làm lán mở xưởng xẻ gỗ. Ông yêu cầu chia đôi như sơ đồ đã xem xét, thẩm định tại chỗ, ông xin lấy một phần đất có nhà ở, tài sản cây trồng có trên đất là nhà cũ của bố, mẹ ông tại thửa 112 và thửa 104 và có trách nhiệm thanh toán chênh lệch bằng tiền cho các hàng thừa kế khác theo quy định.

Ngày 07/5/2024 và tại phiên tòa sơ thẩm ông H rút toàn bộ yêu cầu hủy quyết định cá biệt, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Tại phiên tòa sơ thẩm đại diện theo ủy quyền của bà Ma Thị X là anh Trần Văn L đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Theo bố mẹ anh nói lại, ông Trần Công P và bà Phạm Thị Đ, sinh được 05 người con nhưng 02 người đã chết khi còn nhỏ, chỉ còn 03 người con là bà D1, ông P1 và ông H. Khi ông, bà chết không để lại di chúc. Năm 1972 ông P1 đi bộ đội, năm 1977 ông P1 lấy bà X và ở chung với bố mẹ được thời gian ngắn thì ông P chết. Năm 1978 vợ chồng ông P1 sinh anh N, năm 1979 ông P1 lại đi bộ đội đến năm 1981 thì trở về làm nhà ra ở riêng tại vị trí đất nhà bà X và anh Q đang ở như hiện nay. Anh N vẫn ở chung nhà với bà Đ, chung sổ hộ khẩu với ông P1 cho đến năm 2008 bà Đ mất. Sau khi anh N lấy vợ, sinh con thì vẫn ở ngôi nhà của ông, bà các cụ để lại. Anh L sinh năm 1984, lớn lấy vợ, sinh con và làm nhà ra ở riêng trên diện tích đất một phần là của bố mẹ để lại, một phần bố, mẹ và anh em anh khai phá theo bản đồ địa chính có diện tích là 1.606,5 m² đất.

Về tài sản ông H yêu cầu phân chia, bà X và anh L xác định: Ban đầu các cụ chỉ có phần đất, nhà các cụ mà anh N đang ở. Sau đó vợ, chồng và các con khai phá thêm ruộng, vườn, ao mới được như hiện nay. Phần đất của ông, bà và phần đất khai phá, năm 1994 bà Đ đã cho ông P1 toàn bộ nhưng không có giấy tờ gì, ông P1 đã đứng tên trong sổ địa chính, đã làm thủ tục kê khai và ngày 15/10/1994 được Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với tổng diện tích 4.490 m² đất ở, đất vườn, đất rừng, đất trồng lúa, ao. Trên đất có 03 ngôi nhà, cây trồng, đo đạc bản đồ địa chính hiện nay có diện tích 1.606,5 m² đất; phần đất ao nuôi trồng thủy sản có diện tích là 728,5 m² đất do bố

mẹ khai phá, ông P1 được cấp Giấy chứng nhận ngày 03/9/2013, hiện nay trên đất có nhà xưởng gỗ của anh L và anh N đang sử dụng.

Bà X, anh L đều xác định tài sản ông H yêu cầu chia thừa kế là tài sản, di sản của ông P1 để lại, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện và đề nghị Tòa án áp dụng thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế đối với phần của ông P. Nếu phải chia di sản thừa kế thì phần di sản ông H được hưởng đề nghị: Toàn bộ phần đất thổ cư, đất trồng màu, giao, chia chung cho 04 người là bà X, anh L, anh N, anh Q; đất nuôi trồng thủy sản giao, chia chung cho anh L, anh N; đất trồng lúa giao, chia chung cho 02 người là anh L, anh N; đất trồng màu giao, chia chung cho 03 người là anh L, anh N, anh Q quản lý, sử dụng và thanh toán cho ông H bằng tiền. Đề nghị Tòa án xem xét. Anh Trần Văn N đồng ý với ý kiến và lời trình bày của anh L. Anh Trần Kim Q, chị Trần Thị H3, chị Trần Thị L1 là con của ông P1, bà X vắng mặt không đến Tòa làm việc, nhưng đã có đơn thống nhất, thỏa thuận với bà X, anh L và các anh, em về việc nhận và phân chia di sản, Đề nghị Tòa án xem xét. Chị Phạm Thị H1 (vợ anh N) và chị Hứa Thị H2 (vợ anh L), vắng mặt tại phiên tòa nhưng quá trình giải quyết vụ án có quan điểm ông H khởi kiện chia thừa kế thì hoàn toàn do mẹ chồng và anh, em nhà chồng xem xét, quyết định.

Bà Trần Thị D1 vắng mặt tại phiên tòa, nhưng trong quá trình giải quyết vụ án xác định: Bố mẹ là ông P, bà Đ sinh được 06 người con, chết 03 khi còn nhỏ. Tài sản ông H yêu cầu phân chia là của bố mẹ là ông P, bà Đ để lại. Khi bà đi xây dựng gia đình, ông H đi bộ đội và ở Thái Nguyên thì toàn bộ tài sản là đất, ruộng, vườn vợ chồng ông P1 quản lý, sử dụng. Trong biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải bà xác định phần của bà được hưởng sẽ chia đôi cho ông H và ông P1. Đề nghị Tòa án xem xét.

Ủy ban nhân dân huyện Đ có ý kiến tại văn bản số 861/UBND-TNMT, ngày 11/3/2022 xác định UBND huyện Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 15/10/1994 cho ông Trần Công P1 và cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 30/11/2012 cho ông P1 là đúng quy định của pháp luật. Đề nghị Tòa án xem xét.

Những người làm chứng: Ông Ngô Quốc B, ông Ngô Đại D, ông Lý Xuân L2, bà Ngô Thị T2, bà Phan Thị H4, ông Lưu Văn T3, bà Lưu Thị T4, bà Ma Thị T5, ông Ma Văn C, bà Lý Thị L3, bà Nguyễn Thị L4, bà Lý Thị Minh H5 đều vắng mặt tại phiên tòa, nhưng trong quá trình làm việc đều xác định. Khu đất tranh chấp trước đây thấy bố, mẹ ông P1 là cụ P cụ Đ cùng các con, cháu ở, quản lý, sử dụng. Sau này nghe nói năm 1994 bà Đ đã cho ông P1 làm hồ sơ kê khai đứng tên và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đến nay vợ, con ông P1 đang là người trực tiếp quản lý, sử dụng. Cụ thể cho đứng tên hay tặng cho thế nào, ở đâu, bao nhiêu mét vuông, có viết giấy tờ gì không các ông bà đều không biết cụ thể.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Định Hóa, tỉnh Thái Nguyên phát biểu ý kiến: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Xác định di sản thừa kế và chia di sản thừa kế theo pháp luật có tính đến thời gian, công sức, quản lý sử dụng tôn tạo và điều kiện hoàn cảnh của các bên đương sự để phân chia. Nguyên đơn rút yêu cầu H6 quyết định cá biệt là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông P1, đề nghị Hội đồng xem xét.

Với nội dung trên, tại bản án số 13/2024/DS-ST ngày 28 tháng 6 năm 2024 của Toà án nhân dân huyện Định Hoá, tỉnh Thái Nguyên đã xét xử và quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần Quốc H.

2. Tổng giá trị tài sản là quyền sử dụng đất là di sản thừa kế bao gồm: Diện tích 832,3m² đất tại thửa số 130 tờ bản đồ số 47; diện tích 1.606,5m² đất tại thửa số 112 tờ bản đồ số 48; diện tích 728,5m² đất nuôi trồng thủy sản tại thửa số 104 tờ bản đồ 48; diện tích 1.181,1m² đất tại thửa số 279 tờ bản đồ số 37, Bản đồ địa chính xã P có tổng giá trị là 315.403.850 đồng. Trong đó phần di sản ông H được hưởng có giá trị là 78.850.962 đồng (bảy mươi tám triệu, tám trăm năm mươi nghìn, chín trăm sáu mươi hai đồng).

- Giao cho bà Ma Thị X, anh Trần Văn L, anh Trần Văn N, anh Trần Kim Q tiếp tục quản lý và sử dụng diện tích 1.606,5m² đất tại thửa số 112 tờ bản đồ số 48, trong đó có 200m² đất thổ cư, còn lại là đất trồng cây hàng năm khác theo đo đạc bản đồ địa chính có giá trị là 230.000.000 đồng (hai trăm ba mươi triệu đồng) và có trách nhiệm liên đới thanh toán cho ông Trần Quốc H số tiền là 57.500.000đ (năm mươi bảy triệu, năm trăm nghìn đồng), cụ thể mỗi người phải thanh toán cho ông Trần Quốc H với số tiền là 14.375.000đ (mười bốn triệu, ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

- Giao cho anh Trần Văn L, anh Trần Văn N, tiếp tục quản lý và sử dụng diện tích 728,5m² đất nuôi trồng thủy sản tại thửa số 104 tờ bản đồ số 48 xã P, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên có giá trị là 32.782.500 đồng (ba mươi hai triệu, bảy trăm tám mươi hai nghìn, năm trăm đồng) và có trách nhiệm liên đới thanh toán cho ông Trần Quốc H số tiền là 8.195.625 đồng (tám triệu, một trăm chín mươi năm nghìn, sáu trăm hai mươi lăm đồng), trong đó mỗi người phải thanh toán cho ông Trần Quốc H với số tiền là 4.097.812 đồng (bốn triệu, không trăm chín bảy nghìn, tám trăm mười hai đồng).

- Giao cho anh Trần Văn L, anh Trần Văn N, anh Trần Kim Q tiếp tục quản lý và sử dụng diện tích 832,3m² đất trồng cây lâu năm khác tại thửa số 130 tại tờ bản đồ số 47, xã P, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên có giá trị là 44.944.200 đồng (bốn mươi bốn triệu, chín trăm bốn mươi bốn nghìn, hai trăm đồng) và có trách nhiệm liên đới thanh toán cho ông Trần Quốc H số tiền là 11.236.050 đồng (mười một triệu, hai trăm ba mươi sáu nghìn, không trăm năm mươi đồng), trong đó mỗi người phải thanh toán cho ông Trần Quốc H với số tiền là 3.745.350 đồng (ba triệu, bảy trăm bốn mươi năm nghìn, ba trăm năm mươi đồng).

- Giao cho anh Trần Văn L, anh Trần Văn N, tiếp tục quản lý và sử dụng diện tích 1.181,1m² đất trồng lúa tại thửa đất số 279 tờ bản đồ số 37, xã P, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên có giá trị là 7.677.150 đồng và có trách nhiệm liên đới thanh toán cho ông Trần Quốc H số tiền là 1.919.287 đồng (một triệu, chín trăm mười chín nghìn, hai trăm tám mươi bảy đồng), trong đó mỗi người phải thanh toán cho ông Trần Quốc H với số tiền là 959.643 đồng (chín trăm năm mươi chín, nghìn sáu trăm bốn mươi ba đồng).

Bà Ma Thị X, anh Trần Văn N, anh Trần Văn L, anh Trần Kim Q có trách nhiệm đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục kê khai, chia tách, đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất được giao theo quy định của pháp luật.

3. Về chi phí tố tụng:

Ông Trần Quốc H phải chịu 9.500.000đ (chín triệu, năm trăm nghìn đồng) chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Ông Trần Quốc H đã nộp đủ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

Bà Ma Thị X phải chịu 9.500.000đ (chín triệu, năm trăm nghìn đồng) chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản để hoàn trả ông Trần Quốc H. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho ông Trần Quốc H và bà Ma Thị X do là người cao tuổi.

Anh Trần Văn L, anh Trần Văn N, anh Trần Kim Q phải có trách nhiệm liên đới chịu 10.310.407đ (mười triệu, ba trăm mười nghìn, bốn trăm linh bảy đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Mỗi người phải chịu 3.436.802đ (ba triệu, bốn trăm ba mươi sáu nghìn, tám trăm linh hai đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Trần Văn L, anh Trần Văn N, phải có trách nhiệm liên đới chịu 1.517.236đ (một triệu, năm trăm mười bảy nghìn, hai trăm ba mươi sáu đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Mỗi người phải chịu 758.618đ (bảy trăm năm mươi tám nghìn, sáu trăm mười tám đồng).

Ngày 10/7/2024, ông H có đơn kháng cáo đề nghị được chia di sản thừa kế bằng đất.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông H giữ nguyên nội dung kháng cáo và đề nghị được chia một phần đất tại thửa số 112 nơi có nhà lá cũ của bố mẹ ông để lại, diện tích còn lại của thửa 112 và các thửa đất khác ông đề nghị giao cho bà X và các con của bà X quản lý, sử dụng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh phát biểu về sự tuân theo pháp luật của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi nghị án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật

Tổ tụng dân sự. Quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận kháng cáo của ông Trần Quốc H, sửa bản án sơ thẩm xác định di sản của cụ P chưa hết thời hiệu khởi kiện và đề nghị chia toàn bộ di sản mà ông H khởi kiện theo quy định của pháp luật, tuy nhiên tại phiên toà phúc thẩm ông H chỉ yêu cầu được lấy một phần đất có nhà cũ của cụ P và cụ Đ, phần diện tích còn lại của thửa 112 và các thửa đất khác để cho bà X và các con của bà X quản lý, sử dụng nên đề nghị Hội đồng xét xử cần ghi nhận sự tự nguyện này.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và nghe lời trình bày của các đương sự; Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Cụ Trần Công P và cụ Phạm Thị Đ, sinh được 05 người con nhưng 02 người con đã chết từ khi còn nhỏ, chỉ còn lại bà D1, ông P1, ông H còn sống. Cụ P chết năm 1977 và cụ Đ chết năm 2008, khi chết hai cụ không để lại di chúc. Toà án cấp sơ thẩm xác định bà D1, ông P1, ông H là hàng thừa kế thứ nhất và chia thừa kế theo pháp luật là đúng, tuy nhiên cấp sơ thẩm xác định thời hiệu mở thừa kế đối với di sản của cụ P chết năm 1977 đã quá 30 năm và chấp nhận yêu cầu của bà X cũng như các con của bà X đề nghị Toà án xác định lại thời hiệu đối với di sản của cụ P đã hết thời hiệu là không đúng vì theo quy định của pháp luật từ ngày 01/7/1996 đến ngày 01/01/1999 là thời gian không tính vào thời hiệu thừa kế. Như vậy thời điểm mở thừa kế được cộng thêm 02 năm 06 tháng đối với di sản của cụ P tính từ ngày 10/9/1990 đến ngày ông H khởi kiện ngày 09/11/2020 là chưa hết thời hiệu khởi kiện, kể cả đến ngày Toà án thụ lý vụ án ngày 03/6/2021 cũng chưa hết thời hiệu khởi kiện đối với di sản của cụ P để lại. Cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm khi giải quyết các vụ án thừa kế liên quan đến thời hiệu khởi kiện.

[2]. Về di sản thừa kế ông H cho rằng bố mẹ ông là cụ P và cụ Đ trước khi chết không cho ai tài sản, cũng không có di chúc nên toàn bộ di sản mà hiện nay bà X và các con của bà X đang quản lý, sử dụng gồm có các thửa đất:

- Thửa đất số 91, 94, 95, 100 đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Trần Công P1 năm 2012 đến ngày 19/7/2018 đã cấp gộp các thửa này lại có tổng diện tích 832,3m² đất. Tên thửa mới là thửa số 130, tờ bản đồ số 47, xã P, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

- Thửa đất số 279 đất trồng lúa có diện tích 1.181,1m², tờ bản đồ số 37 bản đồ địa chính xã P, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Trần Công P1 ngày 30/11/2012.

- Thửa đất không số, không tờ bản đồ có diện tích 1.200m² là đất thổ cư đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Trần Công P1 ngày 15/10/1994 (nay theo bản đồ địa chính là thửa số 112 có diện tích 1.606,5m² là đất thổ cư và đất trồng cây hàng năm khác. Trên thửa đất 112 này có 03 ngôi nhà ở 03 khu đất cụ thể gồm:

+ 01 nhà mái lá, cột gỗ của cụ P, cụ Đ làm ở từ năm 1968, hiện nay vợ chồng anh N đang ở (nhà cũ).

+ 01 nhà cột gỗ, mái lợp Prôximăng, tường xi măng cát hiện nay bà X và vợ chồng anh Q đang ở.

+ 01 nhà mái lợp lá và lợp P2, vách toóc xi, sân xi măng, tường rào, cổng sắt, cây trồng hiện nay vợ, chồng anh L đang ở.

- Thửa số 104 diện tích 728,5m² đất nuôi trồng thủy sản, tờ bản đồ số 48 bản đồ địa chính xã P đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 16/8/2013 mang tên ông Trần Công P1.

- Thửa số 93, 99, 136 là đất LUC (lúa) có tổng diện tích 891,8m² thuộc tờ bản đồ số 47, 48, bản đồ địa chính xã P đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 30/11/2012 mang tên ông Trần Công P1.

[3]. Như vậy diện tích đất của cụ P và cụ Đ theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà ông P1 được cấp năm 1994, 2012, 2013, 2018 có tổng diện tích 4.833,7m², ông P1 khởi kiện yêu cầu chia làm 2 phần vì phần của bà D1 là chị gái của ông đã từ chối nhận di sản, do vậy ông được một nửa và ông P1 được một nửa, nay ông P1 đã chết thì nửa của ông P1 giao cho bà X và các con của bà X quản lý, sử dụng. Bà X và các con của bà X không đồng ý chia thừa kế vì cho rằng toàn bộ số diện tích đất trên là của vợ chồng bà đã được cấp quyền sử dụng đất qua các thời kỳ đều đúng quy định của pháp luật. Chị H5, chị L1 có quan điểm nếu phải chia đất thì các chị đề nghị chia cho 4 người là bà X, anh N, anh L, anh Q.

[4]. Qua các tài liệu cấp sơ thẩm thu thập có trong hồ sơ vụ án và các lời khai của các đương sự thì thấy rằng: Tại đơn xin kê khai cấp quyền sử dụng đất năm 1994, ông P1 có kê khai nguồn gốc là đất ông cha. Biên bản hoà giải ngày 04/12/2014 tại UBND xã P, ông P1 thừa nhận đất ở và ruộng, vườn hiện tại gia đình ông đang sử dụng là được bố mẹ giao cho và một phần do ông tự khai hoang, nhà do bố mẹ ông làm năm 1968. Qua hoà giải của xã ông P1 và ông H đã thống nhất chia toàn bộ đất đai làm 5 phần, ông P1 lấy 3 phần, ông H lấy 2 phần (BL 406) nhưng sau đó ông P1 đã không thực hiện và tiếp tục xảy ra tranh chấp. Tại biên bản hoà giải ngày 18/11/2016, vắng mặt ông P1 nhưng có mặt bà D1 là chị gái cả cũng thể hiện quan điểm là toàn bộ đất đai là của bố mẹ bà để lại và bà có ý kiến đề nghị cấp có thẩm quyền chia đôi cho ông P1 và ông H (BL 412). Tại biên bản hoà giải ngày 30/3/2017, một lần nữa ông P1 vẫn thừa nhận là đất ông cha để lại gồm có thổ cư, ruộng, rừng, ao và một phần do ông tự khai phá.

[5]. Như vậy có đủ căn cứ khẳng định toàn bộ diện tích đất nêu trên có nguồn gốc của cụ P và cụ Đ trước khi hai cụ chết chưa cho ai và cũng không có di chúc như các đương sự thừa nhận là đúng. Bà D1 là hàng thừa kế thứ nhất nhưng tự nguyện không nhận di sản mà đề nghị được chia đôi cho hai em là ông P1 và ông H, thấy rằng việc tự nguyện của bà D1 là phù hợp không trái đạo đức xã hội, không vi phạm điều cấm của pháp luật nên cần được ghi nhận.

[6]. Toà án cấp sơ thẩm cho rằng ông H hiện nay đã nghỉ hưu và có nhà ở ổn định cùng vợ, con tại phường Đ, thành phố T để tuyên giao toàn bộ di sản thừa kế cho bà X và anh N, anh L, anh Q con của bà X quản lý, sử dụng và trích chia di sản bằng giá trị tiền cho ông H là không đúng quy định của pháp luật, chỉ trừ trường hợp không thể chia bằng đất mới xem xét chia đất bằng giá trị tiền. Do vậy kháng cáo của ông P1 đề nghị chia đất là có căn cứ.

[7]. Tại phiên toà phúc thẩm, ông P1 chỉ yêu cầu được chia một phần đất có ngôi nhà cũ của bố mẹ ông để lại tại thửa đất không số, không tờ bản đồ đã được cấp quyền sử dụng đất cho ông P1 năm 1994 (nay theo bản đồ địa chính là thửa số 112 có diện tích 1.606,5m² trong đó có 200m² là đất thổ cư và 1.406,5m² là đất trồng cây hằng năm khác). Phần diện tích còn lại của thửa số 112 và các thửa đất khác để cho bà X và các con của bà X quản lý, sử dụng ông không đề nghị chia. Qua đo đạc thấy rằng diện tích đất có nhà cũ của bố mẹ ông H để lại mà phần ông H đề nghị chia có diện tích 737,8m², phần diện tích còn lại của thửa 112 là 797,1m² giao cho bà X và các con của bà X quản lý, sử dụng là có lý, có tình ông H đã chịu thiệt rất nhiều, do vậy cần ghi nhận sự tự nguyện này của ông H.

[8]. Về tài sản là ngôi nhà cũ trên phần đất mà ông H được giao giá trị còn lại 42.048.000đ; sân lát xi măng giá trị còn lại 2.077.992đ; Giá đất thổ cư 800.000đ/m²; giá đất cây hằng năm 50.000đ/m², như vậy 100m² thổ cư có giá 80.000.000đ; 637,8m² đất trồng cây hằng năm khác có giá 31.890.000đ. Tổng cộng di sản mà ông H được hưởng tại thửa đất 112 có giá trị 124.157.882đ (một trăm hai mươi tư triệu, một trăm năm mươi bảy nghìn, tám trăm tám mươi hai đồng).

[9]. Về tài sản là ngôi nhà trên phần đất mà anh L, anh N, anh Q, bà X được giao giá trị còn lại 43.570.800đ; Sân lát xi măng, nhà bếp, mái tôn, còn giá trị 17.989.810đ; 100m² đất thổ cư có giá 80.000.000đ; 697,1m² đất trồng cây hằng năm khác có giá 34.855.000đ. Tài sản là cây trồng có tổng 27.560.000đ. Tổng cộng di sản mà bà X, anh N, anh L, anh Q được hưởng tại thửa đất 112 có giá trị 203.975.610đ (hai trăm không ba triệu, chín trăm bảy mươi lăm nghìn, sáu trăm mười đồng).

[10]. Về chi phí tố tụng: Số tiền thẩm định, định giá tài sản 19.000.000 đ. Ông H đã tạm ứng và chi phí hết, ông H phải chịu một nửa là 9.500.000đ, bà X, anh N, anh L, anh Q liên đới chịu 9.500.000đ để trả lại cho ông H.

[11]. Về án phí: Ông H, bà X đều là người cao tuổi vì vậy miễn án phí cho ông H và bà X. Anh L, anh N, anh Q phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo giá trị mà mình được hưởng.

[12]. Tại phiên toà phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông Trần Quốc H, sửa bản án sơ thẩm xác định di sản của cụ P chưa hết thời hiệu khởi kiện, do vậy toàn bộ di sản mà ông H khởi kiện yêu cầu chia thừa kế là di sản của cụ P và cụ Đ để lại và chia theo quy định của pháp luật, tuy nhiên tại phiên toà phúc thẩm ông H chỉ yêu cầu được lấy một

phần đất có nhà cũ của cụ P và cụ Đ. Diện tích còn lại của thửa đất số 112 và toàn bộ các diện tích còn lại của các thửa đất khác để cho bà X và các con của bà X quản lý, sử dụng. Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 148 của Bộ Luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chấp nhận kháng cáo của ông Trần Quốc H, sửa bản án dân sự sơ thẩm số 13/2024/DS-ST ngày 28 tháng 6 năm 2024 của Toà án nhân dân huyện Định Hoá, tỉnh Thái Nguyên.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Trần Quốc H như sau:

- Ông H được quyền sở hữu căn nhà cũ và được quản lý, sử dụng diện tích 737,8m² đất tại thửa đất không số, không tờ bản đồ, đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Trần Công P1 năm 1994 (nay theo bản đồ địa chính là thửa số 112, tờ bản đồ số 48 có diện tích 737,8m² đất, trong đó có 100m² là đất thổ cư và 637,8m² là đất trồng cây hằng năm khác tại khu A từ các điểm 1, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 1. Có sơ đồ đo đạc kèm theo bản án). Tổng cộng di sản của ông H được hưởng tại thửa đất 112 có giá trị 124.157.882đ (một trăm hai mươi tư triệu, một trăm năm mươi bảy nghìn, tám trăm tám mươi hai đồng).

- Giao cho bà X, anh N, anh L, anh Q được quyền sở hữu toàn bộ tài sản là nhà, cây cối và được quản lý, sử dụng diện tích 797,1m² đất tại thửa đất không số, không tờ bản đồ, đất đã được cấp quyền sử dụng đất cho ông P1 năm 1994 (nay theo bản đồ địa chính là thửa số 112, tờ bản đồ số 48 có diện tích 797,1m² đất trong đó có 100m² là đất thổ cư và 697,1m² là đất trồng cây hằng năm khác tại khu 2 từ các điểm 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 1 Có sơ đồ đo đạc kèm theo bản án). Di sản mà bà X, anh N, anh L, anh Q được hưởng tại thửa đất 112 có giá trị 203.975.610đ (hai trăm không ba triệu, chín trăm bảy mươi lăm nghìn, sáu trăm mười đồng).

- Giao cho bà X, anh N, anh L, anh Q được quyền sử dụng thửa đất số 130 diện tích 832,3 m² tờ bản đồ số 47 có giá trị là 44.944.200đ (bốn mươi bốn triệu, chín trăm bốn mươi bốn nghìn, hai trăm đồng); Thửa số 104, diện tích 728,5 m² đất tờ bản đồ 48 có giá trị là 32.782.500đ (ba mươi hai triệu, bảy trăm tám mươi hai nghìn, năm trăm đồng). Thửa 279 diện tích 1.181,1 m² đất tờ bản đồ số 37 có giá trị là 7.677.150đ (bảy triệu, sáu trăm bảy mươi bảy nghìn, một trăm năm mươi đồng). Di di sản mà bà X, anh N, anh L, anh Q được hưởng tại thửa đất số 130, thửa 104, thửa 279 là 85.403.000đ (tám mươi lăm triệu, bốn trăm không ba nghìn đồng). Tổng cộng toàn bộ di sản thừa kế mà bà X, anh N, anh L, anh Q được là 289.378.610đ (hai trăm tám mươi chín triệu, ba trăm bảy mươi tám nghìn, sáu trăm mười đồng).

Ông Trần Quốc H, bà Ma Thị X, anh Trần Văn N, anh Trần Văn L, anh Trần Kim Q có quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất được giao theo bản án có hiệu lực pháp luật.

3. Về chi phí tố tụng:

Số tiền thẩm định, định giá tài sản 19.000.000 đ. Ông Trần Quốc H đã tạm ứng và chi phí hết, ông H phải chịu $\frac{1}{2}$ là 9.500.000đ, bà X, anh N, anh L, anh Q mỗi người phải có trách nhiệm trả 2.375.000đ (hai triệu, ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) cho ông Trần Quốc H.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Về án phí:

4.1. Về án phí sơ thẩm:

Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho ông Trần Quốc H và bà Ma Thị X do là người cao tuổi.

Bà Ma Thị X, anh Trần Văn L, anh Trần Văn N, anh Trần Kim Q phải chịu 14.468.930đ, do bà X được miễn án phí, nên anh Trần Văn L, anh Trần Văn N, anh Trần Kim Q mỗi người phải chịu 3.617.000đ (ba triệu, sáu trăm mười bảy nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm đối với phần của mình được hưởng.

4.2. Về án phí phúc thẩm: Miễn án phí phúc thẩm cho ông Trần Quốc H.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND huyện Định Hoá;
- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- Chi cục THADS huyện Định Hoá;
- UBND huyện Định Hoá;
- UBND xã Phú Tiến;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ; Tòa dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Văn Quế